

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

*cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 40
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà Nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp mã số doanh nghiệp số 2800463346 sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch	
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch	
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch	
Ông Trịnh Ngọc Long	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2014)
Ông Hà Đức Chính	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thanh	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Khắc Chung	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2013)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Thế Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Văn Quang	Trưởng ban
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tinh	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc 

Lê Văn Thanh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía Đường Lam Sơn được lập ngày 24 tháng 03 năm 2014 từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên
Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		517.073.783.190	920.629.000.655
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.320.762.221	106.444.251.929
111 1. Tiền		15.320.762.221	37.844.251.929
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	68.600.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	12.053.754.836	14.840.738.889
121 1. Đầu tư ngắn hạn		12.053.754.836	21.878.738.889
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	(7.038.000.000)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		245.014.031.703	461.481.658.857
131 1. Phải thu khách hàng		27.820.187.328	37.813.026.681
132 2. Trả trước cho người bán		198.575.926.982	410.219.754.410
135 5. Các khoản phải thu khác	5	18.867.598.937	18.045.389.958
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(249.681.544)	(4.596.512.192)
140 IV. Hàng tồn kho	7	213.306.332.084	261.874.890.841
141 1. Hàng tồn kho		213.306.332.084	265.896.364.101
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(4.021.473.260)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		31.378.902.346	75.987.460.139
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	29.872.464.919	50.875.944.988
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	1.506.437.427	25.111.515.151
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.468.174.790.108	1.517.341.623.753
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		15.906.219.912	19.386.487.355
218 4. Phải thu dài hạn khác	10	15.906.219.912	19.386.487.355
220 II. Tài sản cố định		1.330.841.323.061	1.327.203.920.157
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.246.598.400.203	1.019.957.293.889
222 - Nguyên giá		2.165.936.893.300	1.887.123.953.562
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(919.338.493.097)	(867.166.659.673)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	18.762.139.945	18.173.866.721
228 - Nguyên giá		27.296.298.332	25.321.710.332
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.534.158.387)	(7.147.843.611)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	65.480.782.913	289.072.759.547
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	111.535.310.707	159.888.115.912
251 1. Đầu tư vào công ty con		59.946.093.886	91.915.323.886
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		46.800.390.000	46.800.390.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		31.805.875.202	49.266.408.183
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(27.017.048.381)	(28.094.006.157)
260 V. Tài sản dài hạn khác		9.891.936.428	10.863.100.329
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	9.891.936.428	10.863.100.329
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.985.248.573.298	2.437.970.624.408

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		698.938.375.420	1.187.878.442.454
310 I. Nợ ngắn hạn		452.227.848.344	841.867.031.408
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	16	252.153.682.355	577.876.764.618
312 2. Phải trả người bán		46.985.362.177	100.704.038.782
313 3. Người mua trả tiền trước		26.486.069.000	1.292.170.001
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.124.416.672	15.119.979.751
315 5. Phải trả người lao động		14.940.342.496	1.714.452.316
316 6. Chi phí phải trả	18	15.403.691.123	7.515.218.645
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	32.724.869.801	80.001.871.893
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		53.409.414.720	57.642.535.402
330 II. Nợ dài hạn		246.710.527.076	346.011.411.046
334 4. Vay và nợ dài hạn	20	200.000.000.000	298.436.771.000
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.2	395.548	9.286.366
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	21	46.710.131.528	47.565.353.680
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.286.310.197.878	1.250.092.181.954
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	1.285.820.600.821	1.249.446.005.854
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		180.276.411.784	180.276.411.784
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		481.266.276.800	474.339.518.178
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		61.857.463.123	60.325.354.056
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62.420.449.114	34.504.721.836
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		489.597.057	646.176.100
432 2. Nguồn kinh phí	23	406.262.393	487.053.793
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	24	83.334.664	159.122.307
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.985.248.573.298	2.437.970.624.408

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

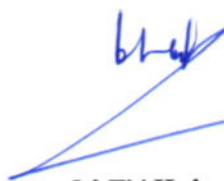
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		31.378.857.143	17.976.500.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.383.146.051	1.389.629.740
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.650,06	35.950,88

Người lập biểu



Lê Huy Hùng

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.529.629.975.516	1.436.046.495.327
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.529.629.975.516	1.436.046.495.327
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.353.763.623.034	1.321.672.327.097
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.866.352.482	114.374.168.230
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	5.825.637.458	11.955.177.970
22	7. Chi phí tài chính	28	90.604.694.195	90.393.862.834
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		68.199.149.915	73.691.763.698
24	8. Chi phí bán hàng	29	9.812.943.672	9.907.904.035
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	28.598.399.667	(14.317.735.875)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.675.952.406	40.345.315.206
31	11. Thu nhập khác	31	3.514.950.126	1.617.116.322
32	12. Chi phí khác	32	4.018.055.441	1.613.366.940
40	13. Lợi nhuận khác		(503.105.315)	3.749.382
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.172.847.091	40.349.064.588
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	12.742.924.808	9.545.218.978
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.2	(8.890.818)	(3.700.876.226)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>39.438.813.101</u>	<u>34.504.721.836</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	789	690

Người lập biểu

Lê Huy Hùng

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc

Lê Văn Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		52.172.847.091	40.349.064.588
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		100.708.351.528	74.912.555.696
03	- Các khoản dự phòng		1.704.894.060	(2.072.467.332)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1.582.194)	26.523.826
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		4.023.130.805	2.217.540.958
06	- Chi phí lãi vay		68.199.149.915	73.691.763.698
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		226.806.791.205	189.124.981.434
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		237.900.046.246	316.707.021.430
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		58.558.032.017	(112.066.613.374)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		8.173.376.909	(158.550.329.816)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		22.783.137.749	(21.422.684.899)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(69.820.016.197)	(67.883.723.668)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.731.901.447)	(10.686.996.657)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.362.222.560	330.562.772
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.357.787.481)	(22.481.210.663)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		461.673.901.561	113.071.006.559
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(114.073.602.137)	(580.558.994.062)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.402.870.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(998.350.398)	(2.852.212.538)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		981.555.981	2.334.988.070
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.971.823.000)	(13.627.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.043.512.005	16.119.397.564
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.928.909.799	8.954.795.303
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(78.686.927.750)	(569.629.025.663)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		994.741.255.374	1.469.264.710.287
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.418.901.108.637)	(930.110.377.451)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(49.952.192.450)	(75.084.699.000)

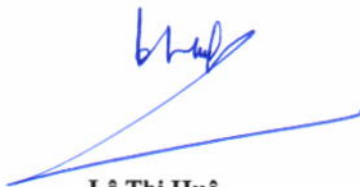
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(474.112.045.713)	464.069.633.836
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(91.125.071.902)	7.511.614.732
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	106.444.251.929	98.932.637.197
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.582.194	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 15.320.762.221	106.444.251.929

Người lập biểu



Lê Huy Hùng

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

105
CÔNG TY
KIỂM HI
KIỂM
AS
KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà Nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp mã số doanh nghiệp số 2800463346 sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 17 Mạc Thị Bưởi - Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Trung tâm công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trên đều tập trung vào quá trình sản xuất sản phẩm đường, cồn, mua nguyên liệu phục vụ cho quá trình sản xuất, và bán các sản phẩm đường, cồn.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Chăn nuôi trâu bò;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất cồn, nước uống có cồn và không có cồn;
- Chế biến các sản phẩm sau đường và các mặt hàng nông, lâm sản;
- Cung ứng vật tư, nguyên liệu sản xuất và các loại giống cây, con;
- Chế biến các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;

- Sản xuất và kinh doanh khí, lỏng, rắn;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị, và dịch vụ làm đất nông nghiệp, lâm nghiệp;
- Hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm 2013, do ảnh hưởng của giá đường xuống thấp nhất trong nhiều năm qua nên mặc dù sản lượng đường thành phẩm sản xuất được tăng so với kỳ trước (do Nhà máy đường số 2 đã đi vào hoạt động ổn định) nhưng doanh thu không tăng trưởng nhiều với kỳ trước.
- Trong năm 2013, Công ty đã tắt toán trước hạn khoản vay trung và dài hạn ngân hàng Phát triển Việt Nam với lãi suất cao hơn lãi suất vay bình quân của các Ngân hàng thương mại cùng thời điểm để tiết kiệm chi phí hoạt động kinh doanh.
- Trong năm 2013, Theo quyết định số 101/QĐ/ĐLS-TCHD ngày 08/04/2013 của Chủ tịch HĐQT về việc thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển Nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn trực thuộc Công ty CP Mía Đường Lam Sơn. Trung tâm có chức năng nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, hợp tác nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực. Việc thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển Nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn để phục vụ cho việc triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghệ cao Lam Sơn; xây dựng, triển khai các đề tài khoa học, thử nghiệm giống mía mới, nghiên cứu bảo quản và chế biến nông sản, nghiên cứu, xây dựng các quy trình về thâm canh cây mía, chuyển giao công nghệ mới.... Dự án Khu nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn đã được UBND Tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đầu tư ngày 13/09/2013 với tổng mức thực hiện dự án là 135 tỷ đồng, thời gian hoạt động của dự án là 50 năm, dự án dự kiến sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 12/2015.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các bộ phận hạch toán phụ thuộc gồm Nhà máy Đường số 1, Nhà máy Đường số 2, Nhà máy Cồn, Xí nghiệp Nguyên liệu, Trung tâm công nghệ cao, Chi nhánh công ty tại Hà Nội và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm	23 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 35 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 08 năm

Công ty không trích khấu hao tài sản cố định vô hình đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm;

Tài sản cố định từ đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận tạm tăng trên cơ sở giá trị thực tế phát sinh. Khấu hao tài sản tương ứng được trích từ thời điểm tạm tăng và được xác định lại sau khi quyết toán vốn đầu tư, không áp dụng điều chỉnh hồi tố đối với khoản chi phí khấu hao này.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

CHỖ
CHỮ
G K
A A
/ K

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	35.439.251	110.571.197
Tiền gửi ngân hàng	15.285.322.970	36.971.080.732
Tiền đang chuyển	-	762.600.000
Các khoản tương đương tiền	-	68.600.000.000
	15.320.762.221	106.444.251.929

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	-	12.423.600.000
Cho vay ngắn hạn	12.053.754.836	9.455.138.889
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	12.053.754.836	9.455.138.889
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(7.038.000.000)
	12.053.754.836	14.840.738.889

(*) Trong kỳ công ty đã thoái vốn khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4) với số lượng bán là 1.224.000 cổ phiếu, giá bán là 5.968.000.000 VND.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Cho vay không tính lãi	-	680.800.000
Phải thu CBCNV tiền vay VietinBank Thanh Hóa	182.081.212	182.081.212
Phải thu về tiền lãi dự thu	2.428.873.712	4.508.655.199
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	1.105.088.378	693.352.240
Phải thu tiền Bảo hiểm Xã hội của CBCNV	1.910.785.477	1.042.185.238
Phải thu cổ tức từ Công ty con	-	2.749.845.386
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phiếu Công ty CP Giấy Lam Sơn	6.968.730.000	-
Dự án tưới nước nhỏ giọt	3.718.018.188	3.718.018.188
Phải thu khác	2.554.021.970	4.470.452.495
	18.867.598.937	18.045.389.958

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khách hàng (*)	(198.273.723)	(4.568.200.000)
Trả trước cho người bán	(21.828.503)	(21.828.503)
Phải thu khác	(29.579.318)	(6.483.689)
	(249.681.544)	(4.596.512.192)

(*) Trong năm 2013, công ty đã hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản công nợ Công ty CP Thực phẩm Lam Sơn do điều chỉnh lại giá trị hợp đồng kinh tế số 701/HĐ/ĐLS-KT ngày 17/11/2008 giữa Công ty CP Mía đường Lam Sơn và Công ty CP Thực phẩm Lam Sơn.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.733.409.010	57.977.385.291
Công cụ, dụng cụ	2.012.536.576	2.010.723.692
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.127.533.902	16.821.843.509
Thành phẩm	147.959.806.516	186.245.077.650
Hàng hóa	2.473.046.080	2.841.333.959
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.021.473.260)
	213.306.332.084	261.874.890.841

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

4.021.473.260

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí kiểm tu	18.811.321.320	24.684.370.762
Công cụ dụng cụ	831.900.454	22.556.326
Chi phí bảo trì điện lưới	1.192.574.714	1.130.714.808
Hỗ trợ chênh lệch giá ngọn giống mía	1.772.584.328	-
Chi phí sửa chữa tài sản	64.975.660	105.828.637
Chi phí hỗ trợ cây sâu, thâm canh mía	-	19.935.723.486
Chi phí vận chuyển	-	748.224.164
Chi phí nguyên vật liệu	1.296.285.952	2.332.881.756
Chi phí trả trước tại Trung tâm công nghệ cao	3.348.474.373	-
Chi phí đào tạo nghiên cứu khoa học	388.145.353	-
Chi phí khác	2.166.202.765	1.915.645.049
	29.872.464.919	50.875.944.988

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.506.437.427	2.160.656.450
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	22.950.858.701
	1.506.437.427	25.111.515.151

10 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu tiền đầu tư dự án tưới nước nhỏ giọt	15.906.219.912	19.386.487.355
- Nông trường Thống Nhất	977.681.544	977.681.544
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	7.057.057.337	14.171.105.206
- Nông trường Sông Âm	772.521.113	772.521.113
- Phải thu Dự án tưới nước nhỏ giọt các chủ hợp đồng mía	2.919.412.049	2.919.412.049
- Trung tâm Công nghệ cao	4.179.547.869	545.767.443
	15.906.219.912	19.386.487.355

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	16.289.230.614	9.032.479.718	25.321.710.332
Số tăng trong năm	6.024.588.000	-	6.024.588.000
- Mua TSCĐ trong năm	1.974.588.000	-	1.974.588.000
- Tăng do phân loại lại từ TSCĐ Hữu hình	4.050.000.000	-	4.050.000.000
Số giảm trong năm	(4.050.000.000)	-	(4.050.000.000)
- Giảm do góp vốn bằng tài sản	(4.050.000.000)	-	(4.050.000.000)
Số dư cuối năm	18.263.818.614	9.032.479.718	27.296.298.332
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	791.671.382	6.356.172.229	7.147.843.611
Số tăng trong năm	3.633.765.996	781.376.921	4.415.142.917
- Khấu hao TSCĐ trong năm	604.937.855	781.376.921	1.386.314.776
- Tăng do phân loại lại từ TSCĐ Hữu hình	3.028.828.141	-	3.028.828.141
Giảm trong năm	(3.028.828.141)	-	(3.028.828.141)
- Giảm do góp vốn bằng tài sản	(3.028.828.141)	-	(3.028.828.141)
Số dư cuối năm	1.396.609.237	7.137.549.150	8.534.158.387
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15.497.559.232	2.676.307.489	18.173.866.721
Tại ngày cuối năm	16.867.209.377	1.894.930.568	18.762.139.945

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	65.480.782.913	289.072.759.547
Dự án khách sạn Lam Sơn (*)	25.149.004.932	24.147.185.180
Dự án Dịch hèm cô đặc	-	510.654.400
Dự án sử dụng bã mía làm nguyên liệu phát điện	-	238.696.484.960
Dự án trung tâm công nghệ cao Lam Sơn (**)	16.182.302.204	-
Dự án khu nhà làm việc, nhà ở tại Mai Dịch, Hà Nội (***)	21.797.550.713	21.318.436.165
Dự án nhà kho bã	-	3.764.316.842
Các dự án khác	2.351.925.064	635.682.000
	65.480.782.913	289.072.759.547

(*) Dự án khách sạn Lam Sơn được thực hiện theo NQ ĐHĐCĐ thường niên Công ty CP Mía đường Lam Sơn năm 2010 và Quyết định số 413 QĐ/ĐLS-KH ngày 06/10/2010 của Chủ tịch HĐQT Công ty CP mía đường Lam Sơn về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình khách sạn Lam Sơn tại Thị xã Sầm Sơn, với tổng giá trị đầu tư dự án là 62,7 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2013 dự án đang tạm ngừng lại việc thi công do Công ty có chủ trương tập trung vốn cho lĩnh vực mía đường;

(**) Dự án trung tâm công nghệ cao Lam sơn được thực hiện đầu tư theo giấy phép đầu tư năm 2013 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thanh Hóa. Dự kiến đến năm 2015 tổng thể dự án mới được hoàn thành. Đến 31/12/2013 dự án đã hoàn thành giai đoạn 1, và đang tiếp tục triển khai giai đoạn 2 của dự án;

(***) Dự án khu nhà làm việc, nhà ở tại Mai Dịch, Hà Nội đang trong giai đoạn xây thô. Đến thời điểm 31/12/2013 dự án đang tạm ngừng lại việc thi công do Công ty có chủ trương tập trung vốn cho lĩnh vực mía đường.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty con	59.946.093.886	91.915.323.886
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	21.396.593.886	21.396.593.886
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	10.049.500.000	5.550.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du lịch Lam Sơn (*)	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa (**)	-	6.968.730.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	10.500.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông Công Nghiệp Dịch vụ Thương mại Văn Sơn	9.000.000.000	9.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	46.800.390.000	46.800.390.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	10.300.390.000	10.300.390.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	21.500.000.000	21.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	15.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	31.805.875.202	49.266.408.183
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (i)	(27.017.048.381)	(28.094.006.157)
	111.535.310.707	159.888.115.912

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Thanh Hóa	58,06%	58,06%	Sản xuất phân bón, dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Thanh Hóa	100,0%	100,0%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Thanh Hóa	58,94%	100,00%	Khai hoang, đường giao thông, sửa chữa ô tô
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn (*)	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh đường, bánh kẹo, dịch vụ du lịch, vận tải, Bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Thanh Hóa	77,78%	97,78%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp

Công ty Cổ phần Nông Công Nghiệp Dịch vụ Thương mại Văn Sơn	Thanh Hóa	78,95%	78,95%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất VLXD
--	-----------	--------	--------	--

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

(*) Ngày 23/03/2013, Công ty Mía đường Lam Sơn đã có công văn số 68 CV/ĐLS-TCKT về việc thu hồi vốn đầu tư tại Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn, theo đó hiện tại Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn đang làm thủ tục giải thể theo các quy định của pháp luật.

(**) Thực hiện nghị quyết số 827 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 17/12/2013 của Hội đồng quản trị về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Giấy Lam Sơn. Ngày 20/12/2013 Công ty CP Mía đường Lam Sơn đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 02/2013/HĐCNCP và 03/2013/HĐCNCP với 2 đối tác, số lượng cổ phần chuyển nhượng 696.873 CP, mệnh giá 10.000 VND/CP, giá chuyển nhượng là 10.000 VND/CP;

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Thanh Hóa	45,66%	45,66%	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lữ hành
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Hà Nội	38,39%	38,39%	Chưng cất, pha chế các loại rượu
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân (*)	Thanh Hóa	40,50%	41,59%	Trồng cây cao su, mía, cây lâm nghiệp

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty CP ĐTPT Lam Sơn Như Xuân tại thời điểm 31/12/2013 được xác định theo vốn góp trực tiếp và gián tiếp thông qua Công ty con là Cty CP Phân bón Lam Sơn.

Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	31/12/2013	01/01/2013
	%	VND	VND
Cho vay dài hạn		7.162.997.949	8.144.553.930
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn		562.997.949	1.544.553.930
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn		6.600.000.000	6.600.000.000
Đầu tư dài hạn khác		24.642.877.253	77.353.885.759
- Cổ phiếu MBLand (90.000 cổ phiếu)		900.000.000	900.000.000
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (*)		2.314.200.000	23.142.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	16,33%	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn (**)		-	1.900.000.000
- Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh	17,44%	6.152.177.253	5.179.854.253
- Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Lam Sơn (***)	10,00%	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà (****)	18,97%	2.276.500.000	-
		31.805.875.202	49.266.408.183

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

(*) Bộ tài chính đã chấp thuận đề Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông giảm vốn điều lệ theo phương án điều chỉnh theo tỷ lệ 10 cổ phần cũ bằng 01 cổ phần mới, theo đó giá trị phần vốn góp của Công ty CP Mía đường Lam Sơn đã giảm từ 23.142.000.000 VND xuống còn 2.314.200.000 VND;

(**) Thực hiện nghị quyết số 95 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 28/03/2013 của Hội đồng quản trị về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Vận tải Lam Sơn, ngày 30/03/2013 Công ty CP Mía đường Lam Sơn đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 01/2013/HĐCNCP với Công ty CP Vận tải Lam Sơn về việc chuyển nhượng 19.000 CP mệnh giá 100.000 VND/CP với giá chuyển nhượng là 100.000 VND/CP;

(***) Thực hiện nghị quyết số 939 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 31/12/2012 của Hội đồng quản trị về việc thành lập Công ty CP Du lịch và Thương mại Lam Sơn. Theo đó, Công ty CP mía đường Lam Sơn góp 3 tỷ (chiếm 10% Vốn điều lệ), các tổ chức và cá nhân khác góp 27 tỷ (chiếm 90% Vốn điều lệ). Đến thời điểm 31/12/2013, công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đã góp vốn bằng giá trị tài sản cố định là khu đất, mặt bằng, và tài sản trên đất là nhà nghỉ Lam Sơn tại Thị xã Sầm Sơn với giá trị được đánh giá là 3 tỷ đồng, các đối tác khác đã thực hiện cam kết góp vốn là 4,655 tỷ đồng và đang tạm thời chuyển trực tiếp vào Tài khoản của Cty CP Mía đường Lam Sơn (xem thêm tại Thuyết minh 19);

(****) Thực hiện nghị quyết số 96 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 05/04/2013 của Hội đồng Quản trị, Công ty CP Mía đường Lam Sơn đã thành lập công ty CP Thương mại Lam Hà với tư cách là cổ đông sáng lập. Công ty CP Thương mại Lam Hà có vốn điều lệ là 12 tỷ VND. Công ty CP Mía đường Lam Sơn góp vốn với số tiền 2.276.500.000 VND (chiếm 18,97% vốn điều lệ) bằng tài sản của công ty. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty CP Thương mại Lam Hà là kinh doanh các sản phẩm đường.

(i) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn	-	(2.856.487.995)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	(1.260.402.570)	(148.676.706)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	(460.544.004)	-
Công ty Cổ phần Nông Công Nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	(2.496.937.900)	(66.327.149)
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	(1.299.163.907)	(1.078.522.225)
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	-	(121.660.781)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn đông	-	(8.287.184.060)
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	(21.500.000.000)	(15.535.147.241)
	(27.017.048.381)	(28.094.006.157)

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	10.863.100.329	6.609.607.298
Số tăng trong năm	965.084.125	6.378.000.000
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.936.248.026)	(2.124.506.969)
Số dư cuối năm	9.891.936.428	10.863.100.329

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí thuê đất (*)	8.123.318.188	8.505.034.198
Dự án tưới nước ngầm	960.124.461	2.286.315.517
Dự án quy hoạch vùng nguyên liệu	-	71.750.614
TSCĐ chuyển thành CCDC chờ phân bổ	808.493.779	-
	9.891.936.428	10.863.100.329

(*) Chi phí thuê đất tại các khu đất đồi phía Nam diện tích 13.010 m², khu đất kề Nhà máy đường số 2 diện tích 16.290 m², khu đất phía Bắc nhà máy đường số 2 diện tích 15.745 m², khu đất thầu của UBND Thị trấn Lam Sơn và xã Xuân Bái diện tích 4.682 m² và 2.735 m², khu đất tại bãi Xã Xuân PhúThời gian thuê đất là từ 5 đến 50 năm, công ty thực hiện phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê đất.

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	250.153.682.355	575.876.764.618
Vay ngân hàng	249.353.682.355	575.876.764.618
Vay đối tượng khác	800.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	2.000.000.000
	252.153.682.355	577.876.764.618

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số 12560005/HĐTD ngày 27/06/2012 và Văn bản sửa đổi, bổ sung với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng. Mục đích vay: sản xuất kinh doanh đường, cồn và các sản phẩm sau đường. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay và thời gian giải ngân là 12 tháng, kể từ ngày 27/06/2012 đến 15/05/2013. Thời hạn cho vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 09 tháng. Lãi suất tiền vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ 9 tháng, trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa + biên độ (4,6%/năm). Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Số dư gốc vay tại 31/12/2013 là 229.353.682.355 VND;
- Khoản vay Ngân hàng VIB theo Hợp đồng số 407DN117/HĐTD/VIB.2013 ngày 16/04/2013, hạn mức tín dụng là 70 tỷ. Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh đường các loại. Thời hạn cho vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 08 tháng. Lãi suất thả nổi và áp dụng theo từng thời điểm giải ngân, bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB cộng [biên độ], chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của luật Việt Nam. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp trên cơ sở quản lý dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay và thế chấp các khoản phải thu. Số dư gốc vay tại 31/12/2013 là 20.000.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay đối tượng khác ngắn hạn:

- Khoản vay Quỹ khuyến học Mía đường Lam Sơn theo Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐ-QKH-LASUCO ngày 17/10/2013 số tiền là 800.000.000 VND, lãi suất tiền gửi là 7%/năm, thời hạn gửi 10 tháng, ngày đáo hạn 18/08/2014. Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 800.000.000 VND. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ dài hạn đến hạn trả:

- Khoản vay Công đoàn - Công ty CP Mía đường Lam Sơn theo Hợp đồng tiền gửi số 02 HD/CĐ - Lasuco ngày 01/12/2011 số tiền là 2.000.000.000 VND, lãi suất 15%/ năm, thời hạn gửi là 2 năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 2.000.000.000 VND. Khoản này đã được tiếp tục gia hạn thêm 2 năm theo Hợp đồng tiền gửi số 02 HD/CĐ-Lasuco ngày 01/01/2014 với thời hạn gửi là 2 năm kể từ ngày 01/01/2014, lãi suất là 7,5%/năm, tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.368.252.253	4.511.601.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.756.164.419	9.745.141.058
Thuế thu nhập cá nhân	-	264.868.513
Các loại thuế khác	-	598.368.711
	10.124.416.672	15.119.979.751

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán quyết toán dự án nhà máy điện	478.300.000	-
Chi phí phải trả Dự án NM điện năng lượng tái tạo công suất 12,5MW	9.088.913.882	-
Chi phí lãi vay phải trả	5.836.477.241	7.500.994.123
Chi phí phải trả khác	-	14.224.522
	15.403.691.123	7.515.218.645

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.743.059.214	1.421.100.249
Bảo hiểm xã hội	528.660.275	2.835.122.208
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.453.150.312	75.745.649.436
- Cổ tức phải trả	1.343.441.300	51.295.633.750
- Quỹ của công nhân góp từ lương	14.833.319.073	14.833.319.073
- Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận	8.359.944.049	8.359.944.049
- Tiền lãi trái phiếu phải trả	43.650.600	-
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động	850.000.000	860.000.000
- Phải trả lại tiền cho các đối tác đã góp vốn vào Công ty CP Du lịch & Thương mại Lam Sơn	4.655.000.000	-
- Các khoản phải trả khác	367.795.290	396.752.564
	32.724.869.801	80.001.871.893

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	-	98.436.771.000
Vay ngân hàng	-	98.436.771.000
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	200.000.000.000
	200.000.000.000	298.436.771.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản trái phiếu chuyển đổi:

Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng tại ngày 10/10/2012 với số lượng 2.000.000 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND/trái phiếu, giá phát hành là 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất cố định 12%/năm. Toàn bộ trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu tại ngày 10/10/2014 theo tỷ lệ 01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	46.710.131.528	47.565.353.680
+ Trích từ năm 2011	46.710.131.528	47.565.353.680
	46.710.131.528	47.565.353.680

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 123 NQ/2013/ĐLS-ĐHĐCD ngày 25/04/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		34.504.721.836
Trích lập Quỹ ĐTPT phần được giảm thuế của năm 2012		3.862.540.487
Phần lợi nhuận được phân phối (đã trừ phần được giảm thuế TNDN)		30.642.181.349
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5,00%	1.532.109.067
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10,00%	3.064.218.135
Trích Quỹ khen thưởng	5,00%	1.532.109.067
Trích Quỹ phúc lợi	5,00%	1.532.109.067
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 450 đ) (*)	4,50%	22.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối để lại		481.636.013

(*) Đến thời điểm 31/12/2013 do chưa có thông báo chia cổ tức của HĐQT và thông báo chốt quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán nên cổ tức phải trả vẫn đang theo dõi trên khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	Tỷ lệ %	01/01/2013 VND	Tỷ lệ %
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn - Thanh Hóa	95.688.900.000	19,14%	95.688.900.000	19,14%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Tân Thành Đạt	62.450.000.000	12,49%	52.438.370.000	10,49%
Cổ đông khác	341.861.100.000	68,37%	351.872.730.000	70,37%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	125.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	22.500.000.000	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	481.266.276.800	474.339.518.178
Quỹ dự phòng tài chính	61.857.463.123	60.325.354.056

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	487.053.793	156.491.021
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.062.903.000	448.338.886
Chi sự nghiệp (*)	(1.143.694.400)	(117.776.114)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	406.262.393	487.053.793

Nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước để hỗ trợ cho các Dự án Sản xuất phụ gia từ dịch hèm, Dự án hỗ trợ trồng rau quả có nguồn gốc ôn đới và Dự án nâng cao chất lượng một số giống cây trồng vật nuôi.

24 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	159.122.307	352.116.110
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Khấu hao trong năm	(75.787.643)	(192.993.803)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ cuối năm	83.334.664	159.122.307

25 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.529.176.770.179	1.434.892.739.555
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	453.205.337	1.153.755.772
	1.529.629.975.516	1.436.046.495.327

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.357.727.150.228	1.317.225.582.561
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57.946.066	425.271.276
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(4.021.473.260)	4.021.473.260
	1.353.763.623.034	1.321.672.327.097

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.549.488.975	7.616.343.092
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.150.059.500	3.446.718.386
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	124.506.789	892.116.492
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.582.194	-
	5.825.637.458	11.955.177.970

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	68.199.149.915	73.691.763.698
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	11.969.016.840	24.851.201.313
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	169.813.161	320.543.093
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	26.523.826
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	10.066.714.279	(8.726.169.096)
Chi phí tài chính khác	200.000.000	230.000.000
	90.604.694.195	90.393.862.834

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.775.903	19.331.625
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	565.516.804	579.306.952
Chi phí nhân công	3.695.523.412	3.381.764.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.065.801.407	1.207.340.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.390.489.742	2.140.472.510
Chi phí khác bằng tiền	1.068.836.404	2.579.688.123
	9.812.943.672	9.907.904.035

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.330.495	68.313.926
Chi phí nhân công	13.237.315.308	9.321.145.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.628.147.192	4.264.218.912
Chi phí đồ dùng văn phòng	589.908.367	1.051.064.378
Thuế, phí, lệ phí	590.204.756	1.039.397.868
Chi phí dự phòng	16.005.599	2.632.228.504

Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(46.020.507.893)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.610.844.168	4.824.483.105
Chi phí khác bằng tiền	6.719.643.782	8.501.919.331
	28.598.399.667	(14.317.735.875)

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	287.118.182	-
Thu nhập từ bán sắt thép phế liệu	2.806.400.000	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.135.923.765
Thu nhập từ cón thừa sau kiểm kê ngày 30/9/2013	85.391.070	-
Thu nhập từ nhận tiền từ cơ quan BHXH chi trả cho người lao động	225.937.300	-
Thu nhập khác	110.103.574	481.192.557
	3.514.950.126	1.617.116.322

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Phạt và truy thu thuế	-	1.398.264.150
Tiền lãi chậm nộp BHXH	171.579.193	87.559.433
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý nhượng bán trong kỳ	847.180.622	-
Phạt và truy thu thuế	35.249.936	-
Chi phí thiệt hại mất ri	2.504.919.344	-
Chi phí hỗ trợ	215.160.000	-
Chi phí do chi trả cho người lao động từ cơ quan BHXH chi trả	225.937.300	-
Chi phí khác	18.029.046	127.543.357
	4.018.055.441	1.613.366.940

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	52.172.847.091	40.349.064.588
Các khoản điều chỉnh tăng	948.911.641	16.728.691.657
- Chi phí khấu hao của xe ô tô 4 chỗ có nguyên giá lớn hơn 1,6 tỷ	334.922.512	334.922.601
- Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	192.000.000	192.000.000
- Phạt và truy thu thuế	206.829.129	1.398.264.150

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước được thực hiện kỳ này	-	14.776.981.080
- Chi phí hỗ trợ	215.160.000	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	-	26.523.826
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.150.059.500)	(3.446.718.386)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.150.059.500)	(3.446.718.386)
Thu nhập chịu thuế TNDN	50.971.699.232	53.631.037.859
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	12.742.924.808	13.407.759.465
Thuế TNDN được giảm 30% theo Thông tư 140/2012/TT-BTC	-	(3.862.540.487)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	12.742.924.808	9.545.218.978
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế	-	1.065.544.654
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	9.745.141.058	13.160.374.083
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(18.731.901.447)	(10.686.996.657)
Thuế TNDN đã bù trừ với thuế GTGT được hoàn trong năm	-	(3.339.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.756.164.419	9.745.141.058
33.2 Thuế thu nhập hoãn lại		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả của khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	395.548	3.710.162.592
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(3.700.876.226)
	395.548	9.286.366
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Thuế thu nhập hoãn lại của khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	395.548	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(9.286.366)	(3.700.876.226)
	(8.890.818)	(3.700.876.226)
34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	39.438.813.101	34.504.721.836
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39.438.813.101	34.504.721.836
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	789	690

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.147.331.068.916	1.210.123.250.895
Chi phí nhân công	58.357.376.321	41.177.329.288
Chi phí khấu hao TSCĐ	100.708.351.528	66.082.050.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	56.190.173.663	38.229.101.689
Thuế, phí và lệ phí	590.204.756	1.039.397.868
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.021.473.260)	4.021.473.260
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	16.005.599	2.610.400.000
Trích/(Hoàn nhập) quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(46.020.507.893)
	1.359.171.707.523	1.317.262.495.257

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.320.762.221	-	106.444.251.929	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.594.006.177	(227.853.041)	75.244.903.994	(4.574.683.689)
Các khoản cho vay	19.216.752.785	-	17.599.692.819	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	12.423.600.000	(7.038.000.000)
Đầu tư dài hạn	24.642.877.253	-	41.121.854.253	(8.408.844.841)
	121.774.398.436	(227.853.041)	252.834.302.995	(20.021.528.530)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	452.153.682.355	876.313.535.618
Phải trả người bán, phải trả khác	79.710.231.978	180.705.910.675
Chi phí phải trả	15.403.691.123	7.515.218.645
	547.267.605.456	1.064.534.664.938

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	15.320.762.221	-	-	15.320.762.221
Phải thu k.hàng, phải thu khác	46.459.933.224	15.906.219.912	-	62.366.153.136
Các khoản cho vay	12.053.754.836	7.162.997.949	-	19.216.752.785
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	24.642.877.253	-	24.642.877.253
	73.834.450.281	47.712.095.114	-	121.546.545.395
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	106.444.251.929	-	-	106.444.251.929
Phải thu k.hàng, phải thu khác	51.283.732.950	19.386.487.355	-	70.670.220.305
Các khoản cho vay	9.455.138.889	8.144.553.930	-	17.599.692.819
Đầu tư ngắn hạn	5.385.600.000	-	-	5.385.600.000
Đầu tư dài hạn	-	32.713.009.412	-	32.713.009.412
	172.568.723.768	60.244.050.697	-	232.812.774.465

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	252.153.682.355	200.000.000.000	-	452.153.682.355
Phải trả người bán, phải trả khác	79.710.231.978	-	-	79.710.231.978
Chi phí phải trả	15.403.691.123	-	-	15.403.691.123
	347.267.605.456	200.000.000.000	-	547.267.605.456
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	577.876.764.618	298.436.771.000	-	876.313.535.618
Phải trả người bán, phải trả khác	180.705.910.675	-	-	180.705.910.675
Chi phí phải trả	7.515.218.645	-	-	7.515.218.645
	766.097.893.938	298.436.771.000	-	1.064.534.664.938

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có khoản bảo lãnh cho một số công ty con, công ty liên kết, hộ nông dân trồng mía trên địa bàn để vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thanh Hóa; Ngân hàng TMCP Sacombank - Chi nhánh Thanh Hóa; Ngân hàng TMCP ACB - Chi nhánh Thanh Hóa với tổng hạn mức bảo lãnh là 296 tỷ đồng. Tổng số dư nợ mà các ngân hàng đã giải ngân cho các đối tượng được bảo lãnh tại 31/12/2013 là 154.346.570.000 VND.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 07/02/2014 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đã ban hành nghị quyết số 05/NQ/ĐLS-HĐQT về việc chi trả cổ tức của năm 2012 với mức chi trả là 450 đ/CP; ngày thực hiện chi trả cổ tức là 08/04/2014.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu bán đường chiếm 99,97% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Góp vốn vào Công ty			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	500.000.000	-
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	4.499.500.000	
Thu hồi vốn đầu tư			
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du Lịch Lam Sơn	Công ty con, đã thoái vốn năm 2013	30.000.000.000	-
Công ty CP Giấy Lam Sơn	Công ty con, đã thoái vốn năm 2013	6.968.730.000	-
Doanh thu bán hàng			
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du Lịch Lam Sơn	Công ty con, đã thoái vốn năm 2013	36.085.714.283	192.014.030.951
Mua nguyên vật liệu			
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	50.743.946.596	77.598.146.095
Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	6.434.114.096	2.453.341.250
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	59.138.437.592	27.109.511.932
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	712.431.534	-
Khối lượng xây lắp hoàn thành			
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	181.818.182	-
Mua dịch vụ			
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	3.965.225.250	8.582.311.018
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	11.530.003.825	4.895.449.792
Lãi cho vay			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	2.016.666.667	3.651.527.778
Công ty CP Giấy Lam Sơn	Công ty con, đã thoái vốn năm 2013	-	263.365.400
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	1.600.265.549	881.926.305
Cổ tức được chia			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	855.000.000	630.000.000
Công ty CP Giấy Lam Sơn	Công ty con, đã thoái vốn năm 2013	1.045.309.500	696.873.000
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	249.750.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	31.333.206.322	100.000.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	10.334.666.416	14.171.105.206
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	2.646.316.359	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	1.767.120.986	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	56.222.184.212	-
Công ty CP Công nông nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	122.989.789	-
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	2.921.603.000	2.921.603.000
Phải trả			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	3.327.480	-
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	9.075.183.065	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du Lịch Lam Sơn	Công ty con, đã thoái vốn năm 2013	11.954.000	-
Phải thu gốc cho vay			
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	12.053.754.836	9.455.138.889
Phải thu lãi cho vay; cổ tức lợi nhuận được chia			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	-	275.000.000
Công ty CP Giấy Lam Sơn	Công ty con, đã thoái vốn năm 2013	-	2.491.133.043
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	-	630.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du Lịch Lam Sơn	Công ty con, đã thoái vốn năm 2013	-	2.119.845.386
Phải trả tiền hàng			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	-	1.417.456.120

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.125.996.019	1.909.456.287

41 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Sở liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Huy Hùng

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	311.096.565.163	1.495.725.784.140	55.185.826.713	25.115.777.546	-	1.887.123.953.562
Số tăng trong năm	49.014.148.231	281.560.078.902	5.715.583.293	55.566.720	533.390.000	336.878.767.146
- Mua trong năm	-	13.033.880.786	-	55.566.720	200.000.000	13.289.447.506
- Đầu tư XDCB hoàn thành	49.014.148.231	268.526.198.116	5.715.583.293	-	-	323.255.929.640
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	333.390.000	333.390.000
Số giảm trong năm	(13.564.497.437)	(38.176.877.983)	(2.839.327.197)	(3.485.124.791)	-	(58.065.827.408)
- Giảm do góp vốn bằng tài sản (*)	(7.123.333.619)	-	(411.868.173)	(543.329.328)	-	(8.078.531.120)
- Giảm do phân loại lại	(4.383.390.000)	-	-	-	-	(4.383.390.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.503.827.953)	(36.010.953.654)	(2.378.873.024)	(282.212.985)	-	(40.175.867.616)
- Chuyển sang CCDC	(553.945.865)	(2.165.924.329)	(48.586.000)	(2.659.582.478)	-	(5.428.038.672)
Số dư cuối năm	346.546.215.957	1.739.108.985.059	58.062.082.809	21.686.219.475	533.390.000	2.165.936.893.300
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	157.727.914.061	642.824.500.577	45.677.603.500	20.936.641.535	-	867.166.659.673
Số tăng trong năm	11.533.660.934	88.207.726.213	2.000.965.667	1.082.284.472	98.843.313	102.923.480.599
- Khấu hao trong năm	8.180.911.715	88.195.209.653	1.863.630.912	1.082.284.472	-	99.322.036.752
- Tăng do phân loại lại tài sản	-	-	-	-	97.842.717	97.842.717
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ Quỹ Phúc lợi	3.287.536.553	1.941.583	137.334.755	-	1.000.596	3.427.813.487
- Hao mòn TSCĐ từ nguồn kinh phí	65.212.666	10.574.977	-	-	-	75.787.643
Số giảm trong năm	(7.999.255.817)	(37.138.145.957)	(2.646.541.378)	(2.967.704.023)	-	(50.751.647.175)
- Giảm do góp vốn bằng tài sản (*)	(2.924.255.840)	-	(377.110.597)	(521.834.282)	-	(3.823.200.719)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.499.735.794)	(35.345.526.297)	(2.220.844.781)	(262.580.122)	-	(39.328.686.994)
- Giảm do phân loại lại	(3.126.670.858)	-	-	-	-	(3.126.670.858)
- Chuyển sang CCDC	(448.593.325)	(1.792.619.660)	(48.586.000)	(2.183.289.619)	-	(4.473.088.604)
Số dư cuối năm	161.262.319.178	693.894.080.833	45.032.027.789	19.051.221.984	98.843.313	919.338.493.097



Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	153.368.651.102	852.901.283.563	9.508.223.213	4.179.136.011	-	1.019.957.293.889
Tại ngày cuối năm	<u>185.283.896.779</u>	<u>1.045.214.904.226</u>	<u>13.030.055.020</u>	<u>2.634.997.491</u>	<u>434.546.687</u>	<u>1.246.598.400.203</u>

(*) Trong năm đơn vị đã sử dụng một phần tài sản của đơn vị để đi góp vốn vào Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Lam Sơn, Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà bằng giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 4.255.328.141 VND và bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình là 1.021.171.859 VND (chi tiết TM số 12).

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 695.601.623.253 VND.

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	500.000.000.000	180.276.411.784		-	249.119.418.106	41.520.206.268	409.005.366.262	1.379.921.402.420	
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-		-	-	-	34.504.721.836	34.504.721.836	
Tăng do điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế (*)	-	-		-	5.350.768.325	-	-	5.350.768.325	
Phân phối lợi nhuận	-	-		-	219.869.331.747	18.805.147.788	(409.005.366.262)	(170.330.886.727)	
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000	180.276.411.784		-	474.339.518.178	60.325.354.056	34.504.721.836	1.249.446.005.854	
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-		-	-	-	39.438.813.101	39.438.813.101	
Tăng khác	-	-		1.052.827	-	-	-	1.052.827	
Giảm khác	-	-		(1.052.827)	-	-	-	(1.052.827)	
Phân phối lợi nhuận	-	-		-	6.926.758.622	1.532.109.067	(8.458.867.689)	-	
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-		-	-	-	(3.064.218.134)	(3.064.218.134)	
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	180.276.411.784		-	481.266.276.800	61.857.463.123	62.420.449.114	1.285.820.600.821	

